ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500
KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN LONG MỸ
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢNG ĐIỀU CHỈNH CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH BAN ĐẦU		DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH		ĐIỀU CHỈNH GỘP A5-6	TĂNG GIẢM ĐIỀU CHỈNH	TỶ LỆ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH Ô CHÔN LẤP		616,124	61.61	590,955	59.10		-25,169	100.26
I	DIỆN TÍCH ĐẤT CHÔN LẤP	A	409,633	40.96	379,542	37.95		-30,091	64.23
1	DIỆN TÍCH Ô CHÔN LẤP SỐ 1	A1	70,275	7.03	70,275	7.03		0	
2	DIỆN TÍCH Ô CHÔN LẤP SỐ 2	A2	62,223	6.22	62,223	6.22		0	
3	DIỆN TÍCH Ô CHÔN LẤP SỐ 3	A3	65,086	6.51	61,402	6.14		-3,684	
3.1	DIỆN TÍCH Ô ĐẤT A3-1	A3-1			39,192	3.92			
3.2	DIỆN TÍCH Ô ĐẤT A3-2	A3-2			22,210	2.22			
4	DIỆN TÍCH Ô CHÔN LẤP SỐ 4	A4	85,237	8.52	72,839	7.28		-12,398	
5	DIỆN TÍCH Ô CHÔN LẤP SỐ 5	A5	66,254	6.63	59,536	5.95	100,401	-26,411	
6	DIỆN TÍCH Ô CHÔN LẤP SỐ 6	A6	60,558	6.06	53,267	5.33			
II	DIỆN TÍCH ĐẤT GIAO THÔNG		23,041	2.30	20,051	2.01		-2,990	3.39
III	DIỆN TÍCH ĐẤT KHU XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC	B	21,165	2.12	21,165	2.12		0	3.58
IV	DIỆN TÍCH ĐẤT KHU RỬA XE	C	1,543	0.15	1,543	0.15		0	0.26
V	DIỆN TÍCH ĐẤT SÂN PHÂN LOẠI, KHO	D	5,478	0.55	5,478	0.55		0	0.93
VI	DIỆN TÍCH ĐẤT XỬ LÝ RÁC THẢI Y TẾ	E	9,816	0.98	9,816	0.98		0	1.66
VII	DIỆN TÍCH ĐẤT KHU DIỀU HÀNH	F	1,600	0.16	1,600	0.16		0	0.27
VIII	DIỆN TÍCH ĐẤT TRẠM CÂN	G	300	0.03	300	0.03		0	0.05
IX	DIỆN TÍCH ĐẤT NHÀ ĐỂ XE	H	1,200	0.12	1,200	0.12		0	0.20
X	KHU XƯỞNG MRF	I	0	0.00	1,000	0.10		1,000	0.26
XI	DIỆN TÍCH ĐẤT NHÀ MÁY & KHU DIỀU HÀNH CŨ		62,710	6.27	61,710	6.17		-1,000	10.44
XII	DIỆN TÍCH ĐẤT CÂY XANH, RÃNH THOÁT NƯỚC		79,639	7.96	88,550	8.86		8,911	14.98
XIII	PHẦN DIỆN TÍCH ĐỂ GIỮA A4 VÀ A5						11.643		

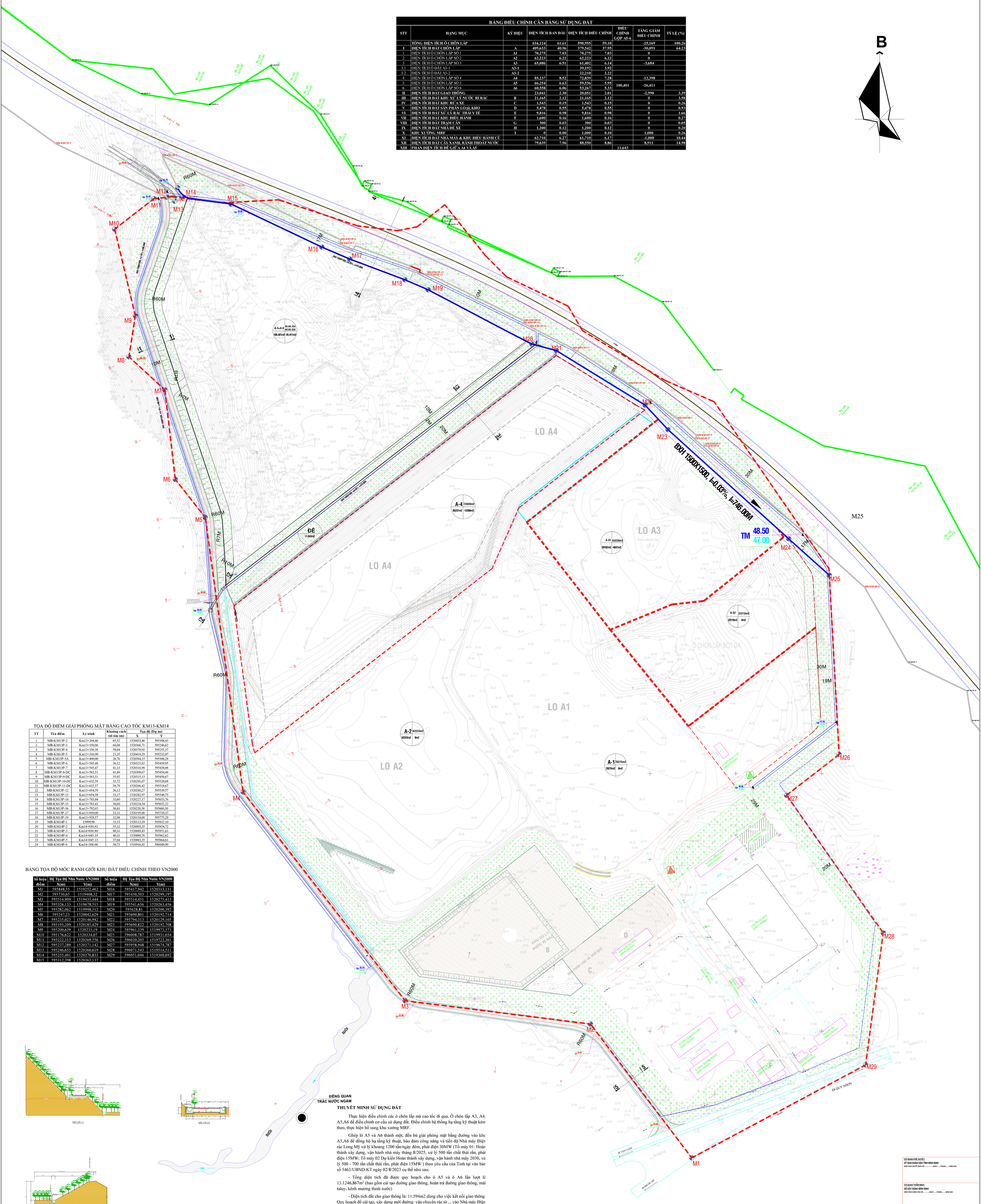

TỌA ĐỘ ĐIỂM GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG CAO TỐC KM13-KM14

TT	Tên điểm	Lý trình	Khoảng cách tới tim (m)	Tọa độ (Dự án)	
				X	Y
1	MB-KM13P-2	Km13+204,46	65,52	1520433,46	595108,43
2	MB-KM13P-3	Km13+350,06	66,08	1520366,71	595246,62
3	MB-KM13P-4	Km13+356,38	58,84	1520370,92	595255,37
4	MB-KM13P-5	Km13+316,90	23,35	1520419,29	595232,07
5	MB-KM13P-5A	Km13+400,00	26,76	1520384,15	595308,28
6	MB-KM13P-6	Km13+545,48	36,12	1520321,62	595439,95
7	MB-KM13P-7	Km13+545,47	41,13	1520316,98	595438,08
8	MB-KM13P-8-DC	Km13+563,51	41,80	1520309,67	595454,48
9	MB-KM13P-9-DC	Km13+563,51	35,92	1520315,13	595456,67
10	MB-KM13P-10-DC	Km13+632,59	33,72	1520291,07	595520,68
11	MB-KM13P-11-DC	Km13+632,57	38,79	1520286,42	595518,67
12	MB-KM13P-12	Km13+654,59	36,12	1520280,27	595539,57
13	MB-KM13P-13	Km13+654,58	33,17	1520282,97	595540,75
14	MB-KM13P-14	Km13+783,44	33,60	1520227,17	595653,76
15	MB-KM13P-15	Km13+783,43	36,60	1520224,54	595652,32
16	MB-KM13P-16	Km13+792,65	36,41	1520220,38	595660,30
17	MB-KM13P-17	Km13+850,00	33,31	1520195,08	595710,37
18	MB-KM13P-19	Km13+928,57	32,98	1520154,00	595775,29
19	MB-KM14P-1	13999,98	33,13	1520113,39	595832,10
20	MB-KM14P-2	Km14+030,83	35,32	1520093,35	595854,72
21	MB-KM14P-3	Km14+030,80	40,31	1520089,43	595851,63
22	MB-KM14P-4	Km14+045,19	40,31	1520080,76	595862,62
23	MB-KM14P-5	Km14+045,13	37,04	1520083,35	595864,61
24	MB-KM14P-6	Km14+300,00	30,73	1519916,92	596049,90

BẢNG TỌA ĐỘ MỐC RANH GIỚI KHU ĐẤT ĐIỀU CHỈNH THEO VN2000

Số hiệu điểm	Hệ Tọa Độ Nhà Nước VN2000		Số hiệu điểm	Hệ Tọa Độ Nhà Nước VN2000	
	X(m)	Y(m)		X(m)	Y(m)
M1	595848,55	1519252,462	M16	595417,942	1520313,131
M2	595730,65	1519408,32	M17	595450,503	1520299,197
M3	595514,909	1519435,444	M18	595514,451	1520275,413
M4	595326,133	1519678,515	M19	595541,656	1520263,456
M5	595282,062	1519998,312	M20	595628,81	1520200,392
M6	595247,23	1520042,629	M21	595690,801	1520192,714
M7	595235,023	1520146,942	M22	595794,313	1520129,105
M8	595193,209	1520185,429	M23	595690,822	1520192,708
M9	595200,639	1520233,19	M24	595961,339	1519973,573
M10	595176,622	1520334,07	M25	596008,787	1519931,034
M11	595222,315	1520369,556	M26	596020,205	1519722,361
M12	595237,289	1520371,142	M27	595958,948	1519674,787
M13	595246,655	1520366,619	M28	596071,543	1519514,517
M14	595255,401	1520370,833	M29	596051,046	1519360,692
M15	595312,398	1520363,137			

MẶT CẮT 1-1

MẶT CẮT 2-2

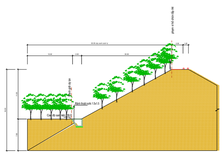
MẶT CẮT 3-3

MẶT CẮT 5-5

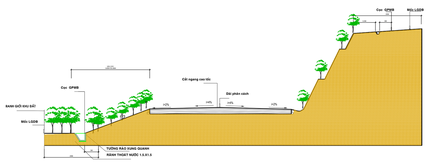
MẶT CẮT 4-4

THUYẾT MINH SỬ DỤNG ĐẤT

Thực hiện điều chỉnh các ô chôn lấp mà cao tốc đi qua. Ô chôn lấp A3, A4. A5,A6 để điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất. Điều chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật kèm theo, thực hiện bổ sung khu xưởng MRF.

Ghép lô A5 và A6 thành một, đền bù giải phóng mặt bằng đường vào khu A5,A6 để đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm công năng và tiến độ Nhà máy Điện rác Long Mỹ xử lý khoảng 1200 tấn/ngày đêm, phát điện 30MW (Tổ máy 01: Hoàn thành xây dựng, vận hành nhà máy tháng 8/2025, xử lý 500 tấn chất thải rắn, phát điện 15MW; Tổ máy 02 Dự kiến Hoàn thành xây dựng, vận hành nhà máy 2030, xử lý 500 - 700 tấn chất thải rắn, phát điện 15MW) theo yêu cầu của Tỉnh tại văn bản số 5463/UBND-KT ngày 02/8/2023 cụ thể như sau:

- Tổng diện tích đã được quy hoạch cho ô A5 và ô A6 lần lượt là 13.1246,867m^2 (bao gồm cải tạo đường giao thông, hoàn trả đường giao thông, mái taluy, kênh mương thoát nước)

- Diện tích đất cho giao thông là: 11.594m2 dùng cho việc kết nối giao thông: Quy hoạch để cải tạo, xây dựng mới đường vận chuyển rác từ ... vào Nhà máy Điện rác Long Mỹ; Xây dựng mới đường dân sinh bên ngoài hàng rào nhà máy Điện rác Long Mỹ

- Diện tích đất phục vụ cho hệ thống thoát nước mưa là: 4.366,077m^2 Quy hoạch xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa các tuyến:

+ Tuyến thoát nước mưa từ núi bao quanh Điện rác Long Mỹ: Tuyến 1 – Sườn Tây của Điện rác Long Mỹ ; Tuyến 2 tiếp giáp với đường cao tốc, Đê ô chôn lấp A4 - Sườn Đông của Điện rác Long Mỹ; Tuyến 3 – Thu nước từ Tuyến 1 và Tuyến 2 xuống suối;

+ Tuyến thoát nước mưa trong hàng rào nhà máy: Kết nối với cống ngầm kích thước 1.500x1500mm ở ở tọa độ (X(m)=595477.744 và Y(m)=1519494.962) và chạy cắt ngang đường dân sinh hiện hữu ở tọa độ (X(m)=595475.289 và Y(m)=1519472.100) đi ra suối

- Diện tích đất cho taluy và đất khác là 23.732,57m^2.

- Diện tích đê xây dựng nhà máy Điện rác Long Mỹ là: 99.725,36 m^2.

Kiến nghị sau khi Nhà máy đi vào hoạt động đề nghị dừng việc chôn lấp tại lô chôn lấp A4 và điều chỉnh lô chôn lấp A4 thành lô chôn lấp tro bay, xỉ.

KÝ HIỆU:

TRẠM BIẾN ÁP
CỬA XẢ
GIẾNG NƯỚC
RANH GIỚI QUY HOẠCH
TRẠM BƠM
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
ĐƯỜNG BÊ TÔNG
ĐƯỜNG ĐẤT
RÃNH CÁCH LI NƯỚC, RÃNH THOÁT NƯỚC
TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐG3
RANH CAO TỐC
CẦU, CỐNG
GHI CHÚ ĐIỀU CHỈNH CHUNG
THỨ TỰ LÔ
DIỆN TÍCH BAN ĐẦU
DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH
DIỆN TÍCH TĂNG GIẢM
CAO ĐỘ THIẾT KẾ
HỐ GA
BỜ NGĂN
BỜ PHÂN LỘ
TN — THOÁT NƯỚC MƯA TRONG Ô CHÔN LẤP
TCNR — THU GOM NƯỚC RÁC
ĐƯỜNG CẤP ĐIỆN 0.4KV
RANH GIỚI QUY HOẠCH BAN ĐẦU
RANH GIỚI QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH
SÔNG, SUỐI
MƯƠNG, KÊ, TALUY
ĐẤT CÂY XANH
CÂY CÁCH LY

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ.....NGÀY .....THÁNG.....NĂM 2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ.....NGÀY .....THÁNG.....NĂM 2023

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ.....NGÀY .....THÁNG.....NĂM 2023

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỈ L 1/500
THUỘC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN LONG MỸ
THÔN THANH LONG-XÃ PHƯỚC MỸ- TP QUY NHƠN- TỈNH BÌNH ĐỊNH

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH	GHÉP: 7 x A0	TỶ LỆ : 1 / 500	NGÀY 2023

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẠI THANH
GIÁM ĐỐC+CNDA
KTS. ĐOÀN ĐẠI HÙNG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	KTS. ĐOÀN ĐẠI HÙNG	
THỰC HIỆN	KS. ĐẶNG THÁI HUY	

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH TV HỘI CẦU ĐƯỜNG
GIÁM ĐỐC
KS. TRẦN VĂN THA

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẠI THANH VÀ
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HỘI CẦU ĐƯỜNG
TÊN CÔNG TRÌNH: KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN LONG MỸ
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT